

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 40

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 29 tháng 06 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch	
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Bùi Trung Trực	Thành viên	
Ông Lê Đình Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2016
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2016
Ông Mai Văn Dương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2016
Ông Lê Văn Quý	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Tô Văn An	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2016
Ông Vũ Hồng Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2016
Ông Lê Huy Sáu	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2016
Bà Nguyễn Thị Liên	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2016
Bà Phạm Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2016
Ông Tô Văn An	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Số: 17.128/BCSXHN-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2013-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		223.794.752.548	219.391.883.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	39.212.579.944	26.841.668.437
1. Tiền	111		33.394.650.444	17.528.529.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.817.929.500	9.313.139.330
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	15.521.785.556	11.209.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.521.785.556	11.209.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.669.522.482	141.622.893.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	121.415.536.354	138.408.776.215
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.689.117.756	3.103.148.978
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		99.580.000	119.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.250.986.467	8.877.897.014
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(9.993.568.234)	(9.094.379.309)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		207.870.139	207.870.139
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	43.876.512.186	39.569.780.376
1. Hàng tồn kho	141		45.173.171.364	40.150.877.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.296.659.178)	(581.097.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.514.352.380	148.541.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	968.726.723	65.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		218.626.783	10.966.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	326.998.874	71.675.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169.426.775.254	164.133.559.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.4	1.131.999.759	881.018.203
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.131.999.759	881.018.203
II. Tài sản cố định	220		132.491.083.080	129.854.880.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	129.666.869.221	126.711.443.138
Nguyên giá	222		369.096.931.202	353.289.685.214
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.430.061.981)	(226.578.242.076)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.824.213.859	3.143.437.597
Nguyên giá	228		6.729.692.098	6.929.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.905.478.239)	(3.786.254.501)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.179.428.978	18.107.766.549
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	19.179.428.978	18.107.766.549
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.624.263.437	15.289.893.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	8.027.153.577	6.036.026.455
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	384.083.623	128.282.710
3. Lợi thế thương mại	269		8.213.026.237	9.125.584.708
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		393.221.527.802	383.525.442.836

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		117.562.182.437	133.580.628.059
I. Nợ ngắn hạn	310		115.955.922.437	131.974.368.059
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	39.411.837.328	53.736.821.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.359.726.660	14.860.698.049
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	9.145.621.937	7.552.320.251
4. Phải trả người lao động	314		11.521.442.594	12.889.791.332
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	2.031.718.525	5.731.483.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.656.399.988	10.853.994.023
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	25.129.688.337	20.970.461.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	4.373.086.960	3.986.500.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.326.400.108	1.392.298.661
II. Nợ dài hạn	330		1.606.260.000	1.606.260.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	1.606.260.000	1.606.260.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		275.659.345.365	249.944.814.777
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	275.659.345.365	249.944.814.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.117.910.483	58.035.046.397
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.831.961.370	46.878.085.649
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		30.814.029.626	29.818.579.505
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.017.931.744	17.059.506.144
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		101.656.765.332	87.978.974.552
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		393.221.527.802	383.525.442.836



Lê Đình Hiền
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	234.802.267.384	197.524.841.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	583.153.000	230.875.157
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		234.219.114.384	197.293.965.974
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	170.872.975.706	150.194.480.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.346.138.678	47.099.485.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	731.275.612	753.152.819
7. Chi phí tài chính	22	6.5	675.607.856	242.522.439
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>651.520.119</i>	<i>210.829.091</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	6.504.188.062	4.766.013.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	20.524.193.105	18.103.685.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.373.425.267	24.740.417.232
11. Thu nhập khác	31	6.8	1.940.862.809	2.796.898.745
12. Chi phí khác	32		277.196.783	344.830.118
13. Lợi nhuận khác	40		1.663.666.026	2.452.068.627
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.037.091.293	27.192.485.859
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	7.998.745.624	5.994.269.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(255.800.913)	25.529.288
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.294.146.582	21.172.686.728
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.614.636.724	13.764.467.075
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.679.509.858	7.408.219.653
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18.4	4.337	6.857
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.18.5	4.337	3.810



Lê Đình Hiền
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.037.091.293	27.192.485.859
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		16.810.247.010	13.880.627.888
Các khoản dự phòng	03		2.001.337.892	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.320.640.555)	(3.214.059.637)
Chi phí lãi vay	06		651.520.119	210.829.091
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		55.179.555.759	38.069.883.201
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.255.270.108	(14.861.922.824)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.022.293.817)	3.389.172.830
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(30.356.332.771)	2.704.873.365
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.893.953.845)	(1.081.917.784)
Tiền lãi vay đã trả	14		(651.520.119)	(210.829.091)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.229.326.350)	(4.071.294.260)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(51.628.553)	(228.635.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.229.770.412	23.709.329.982
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.918.072.440)	(34.120.909.235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.155.454.545	2.722.727.275
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(14.512.785.556)	(12.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.200.000.000	4.547.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		708.901.209	692.714.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.366.502.242)	(38.178.467.906)

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	50.957.534.782	13.676.659.400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(46.798.307.445)	(11.138.659.400)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.651.584.000)	(8.755.946.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(492.356.663)	(6.217.946.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.370.911.507	(20.687.084.174)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.841.668.437	36.580.192.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		39.212.579.944	15.893.108.475



Lê Đình Hiến
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 29 tháng 06 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào 04 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 646 (31 tháng 12 năm 2015 là: 687).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1789
CÔNG TY
TNNH
ĐÀN &
VIỆT
P. P. H.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt	55,16%	55,16%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	51,00%	51,00%

Các công ty con gián tiếp:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng	60,02%	33,11%
2.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt	100%	55,16%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.5 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiêm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, công cụ dụng cụ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Kỳ này</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã trích hết khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại số 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại nhà nghỉ Đạ Tẻh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.10 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí hoàn nguyên, chi phí sửa chữa... được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.17 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	781.339.987	1.217.731.043
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.613.310.457	16.310.798.064
Các khoản tương đương tiền	5.817.929.500	9.313.139.330
Cộng	39.212.579.944	26.841.668.437

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại ngân hàng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam	4.646.937.948	4.646.937.948
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	11.347.779.900	11.928.499.900
Công ty TNHH Luyện Kim Trần Hồng Quân	7.320.439.900	-
Ban Quản lý Bà Rịa Vũng Tàu	6.919.633.117	7.714.413.117
BQLDA nâng cao chất lượng ATSPNN Lâm Đồng	-	9.622.475.500
Các khách hàng khác	91.180.745.489	104.496.449.750
Cộng	<u>121.415.536.354</u>	<u>138.408.776.215</u>

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu	697.509.717	-	1.047.158.500	-
Tạm ứng	1.695.838.055	-	1.965.686.627	-
Phải thu khác	1.431.764.829	(186.967.488)	1.439.178.021	(186.967.488)
Cộng	<u>8.250.986.467</u>	<u>(4.612.841.354)</u>	<u>8.877.897.014</u>	<u>(4.612.841.354)</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.131.999.759	-	881.018.203	-
Cộng	<u>1.131.999.759</u>	<u>-</u>	<u>881.018.203</u>	<u>-</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Nợ xấu

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	7.118.292.732	1.737.565.852	Từ 1 – 3 năm	4.694.903.747	213.365.792	Từ 1 – 3 năm
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.612.841.354	-	Trên 3 năm	4.612.841.354	-	Trên 3 năm
Cộng	11.731.134.086	1.737.565.852		9.307.745.101	213.365.792	

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.601.344.163	-	7.051.378.739	-
Công cụ, dụng cụ	405.377.756	-	261.527.938	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.875.992.020	-	19.800.420.013	-
Thành phẩm	8.123.882.641	(581.097.171)	11.214.840.302	(581.097.171)
Hàng hóa	2.166.574.784	(715.562.007)	1.822.710.555	-
Cộng	45.173.171.364	(1.296.659.178)	40.150.877.547	(581.097.171)

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng chậm luân chuyển.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2016	69.392.860.730	208.562.261.147	73.306.895.156	1.190.648.423	520.611.939	316.407.819	353.289.685.214
Mua trong kỳ	-	8.499.575.464	12.302.407.272	270.000.000	-	-	21.071.982.736
Thanh lý, nhượng bán	(157.011.249)	(1.667.698.868)	(3.303.438.994)	(136.587.637)	-	-	(5.264.736.748)
Tại ngày 30/06/2016	69.235.849.481	215.394.137.743	82.305.863.434	1.324.060.786	520.611.939	316.407.819	369.096.931.202
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2016	42.755.040.722	149.185.356.302	32.885.754.971	932.110.665	503.571.597	316.407.819	226.578.242.076
Khấu hao trong kỳ	1.389.688.598	10.227.468.214	4.985.477.633	71.348.485	17.040.342	-	16.691.023.272
Thanh lý, nhượng bán	(157.011.249)	(1.667.698.868)	(1.877.905.613)	(136.587.637)	-	-	(3.839.203.367)
Tại ngày 30/06/2016	43.987.718.071	157.745.125.648	35.993.326.991	866.871.513	520.611.939	316.407.819	239.430.061.981
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2016	26.637.820.008	59.376.904.845	40.421.140.185	258.537.758	17.040.342	-	126.711.443.138
Tại ngày 30/06/2016	25.248.131.410	57.649.012.095	46.312.536.443	457.189.273	-	-	129.666.869.221

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 7.035.523.658 VND – Xem thêm mục 5.11;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 148.411.873.195 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2016	3.884.797.000	2.528.795.098	516.100.000	6.929.692.098
Thanh lý, nhượng bán	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
Tại ngày 30/06/2016	3.684.797.000	2.528.795.098	516.100.000	6.729.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2016	1.120.786.000	2.332.608.390	332.860.111	3.786.254.501
Khấu hao trong kỳ	-	68.935.404	50.288.334	119.223.738
Tại ngày 30/06/2016	1.120.786.000	2.401.543.794	383.148.445	3.905.478.239
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2016	2.764.011.000	196.186.708	183.239.889	3.143.437.597
Tại ngày 30/06/2016	2.564.011.000	127.251.304	132.951.555	2.824.213.859

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 514.011.000 VND – Xem thêm mục 5.11;

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.995.131.520 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí sửa chữa kho Thủ Đức	4.037.797.231	4.037.797.231
Chi phí sửa chữa kho Nam Hòa	4.290.692.924	4.265.682.924
Chi phí sửa chữa kho Bến Lức	10.382.507.561	9.761.583.657
Mua sắm TSCĐ	468.431.262	42.702.737
Cộng	19.179.428.978	18.107.766.549

5.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí chờ phân bổ	968.726.723	65.900.000
	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn:		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.755.952.813	1.532.891.585
Chi phí sửa chữa	-	796.505.524
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	2.393.282.640	2.417.955.660
Chi phí chờ phân bổ	713.843.403	341.390.686
Chi phí khác	164.074.721	947.283.000
Cộng	8.027.153.577	6.036.026.455

Trong đó, các khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bồ	218.112.416	78.265.934
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	156.753.750	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	619.333.847	278.275.077
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	2.217.879.528	514.864.622
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	707.875.153	(196.795.478)
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	439.035.119	208.286.430
Quyền khai thác mỏ Tutra	396.963.000	440.990.000
Cộng	4.755.952.813	1.532.891.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	17.834.298.337	17.834.298.337	44.418.044.782	39.039.817.445	12.456.071.000	12.456.071.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác	7.295.390.000	7.295.390.000	6.539.490.000	7.542.490.000	8.298.390.000	8.298.390.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	216.000.000	216.000.000	216.000.000
Cộng	25.129.688.337	25.129.688.337	50.957.534.782	46.798.307.445	20.970.461.000	20.970.461.000

Vay ngắn hạn ngân hàng là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển với lãi suất vay vốn từ 8%-9%/năm và lãi suất vay vốn ưu đãi là 6,5%/năm; thời hạn cho vay 03 tháng với mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo, thế chấp bằng các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất địa chỉ số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng – Xem thêm mục 5.7 và 5.8;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của nhà máy Cao Lanh Hiệp Tiến – Xem thêm mục 5.7 và 5.8.

Vay ngắn hạn đối tượng khác là khoản vay cá nhân với lãi suất thả nổi theo lãi suất 9%/năm, thời hạn từ 03 tháng đến 01 năm với mục đích bổ sung vốn lưu động. Trong đó khoản vay ngắn hạn đối với bên liên quan tại ngày 30/06/2016 là 4.923.427.500 VND – Xem thêm mục 9.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Nền móng và Xây Dựng ACC-BVA	2.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
DNTN Nguyễn Mậu Công ty TNHH Hoàng Minh	959.016.627	959.016.627	3.085.333.951	3.085.333.951
Công ty TNHH Phước Tiến	2.264.601.000	2.264.601.000	7.473.994.000	7.473.994.000
Công ty TNHH Công ty CK & XD Thái Hưng Thịnh	2.490.531.681	2.490.531.681	2.490.531.681	2.490.531.681
Công ty TNHH Xây Dựng Minh Quân	1.635.713.029	1.635.713.029	2.241.918.229	2.241.918.229
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	1.480.751.947	1.480.751.947	1.683.457.932	1.683.457.932
Các đối tượng khác	2.924.386.983	2.924.386.983	1.122.211.535	1.122.211.535
	25.656.836.061	25.656.836.061	32.639.374.328	32.639.374.328
Cộng	39.411.837.328	39.411.837.328	53.736.821.656	53.736.821.656

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	3.714.205.666	11.637.972.387	12.512.761.398	2.839.416.655
Thuế xuất, nhập khẩu	-	447.801.901	447.801.901	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.953.461.628	7.951.500.591	5.229.326.350	5.675.635.869
Thuế thu nhập cá nhân	409.541.617	1.210.339.883	1.241.737.942	378.143.558
Thuế tài nguyên	154.933.615	2.698.292.650	2.711.316.575	141.909.690
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	252.451.705	4.046.623.196	4.229.133.436	69.941.465
Các loại thuế khác	67.726.020	726.917.000	754.068.320	40.574.700
Cộng	7.552.320.251	28.719.447.608	27.126.145.922	9.145.621.937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2016 VND
Phải thu:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.245.032	47.245.032	297.637.644	297.637.644
Thuế tài nguyên	22.903.500	-	4.930.830	27.834.330
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	-	1.526.900
Cộng	71.675.432	47.245.032	302.568.474	326.998.874
5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn			Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường			951.999.759	881.018.203
Các khoản trích trước khác			26.206.883	255.206.884
Trích trước giá vốn công trình xây dựng			1.053.511.883	4.595.258.000
Cộng			2.031.718.525	5.731.483.087
5.15. Phải trả khác			Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:				
Kinh phí công đoàn			617.804.185	240.605.564
BHXH, BHYT, BHTN			67.883.476	90.582.084
Cổ tức phải trả			7.437.500	7.437.500
Phải trả tiền thi công công trình			468.854.709	8.280.589.987
Tiền ký quỹ thế chân lái xe			130.000.000	127.000.000
Phải trả vốn Nhà nước			50.750.000	50.750.000
Thu hồi nhiên liệu			77.472.000	77.472.000
Phải trả lương công trình			106.700.000	106.700.000
Phải trả khác			1.129.498.118	1.872.856.888
Cộng			2.656.399.988	10.853.994.023
Dài hạn:				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			1.606.260.000	1.606.260.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành các công trình đã thi công và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

5.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	384.083.623	128.282.710

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	20.000.000.000	14.131.963.290	46.400.960.818	43.552.013.150	67.470.642.995	191.555.580.253
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	13.764.467.075	7.408.219.653	21.172.686.728
Chia cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(3.755.946.250)	(8.755.946.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.200.000.000	(10.200.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(220.411.586)	(37.682.318)	(258.093.904)
Tặng (giảm) khác	-	(64.545.455)	1.143.412.239	(1.005.806.416)	(137.605.823)	(64.545.455)
Số dư tại ngày 30/06/2015	20.000.000.000	14.067.417.835	57.744.373.057	40.890.262.223	70.947.628.257	203.649.681.372
Tặng vốn trong 6 tháng cuối năm trước	16.000.000.000	6.985.290.345	-	-	-	22.985.290.345
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	12.310.075.975	8.748.397.585	21.058.473.560
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.240.901.805	14.637.385.796	15.878.287.601
Chia cổ tức	-	-	-	(7.200.000.000)	(6.395.268.750)	(13.595.268.750)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	290.673.340	(290.673.340)	236.290.656	236.290.656
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(165.537)	(55.566.737)	(55.732.274)
Giảm khác	-	-	-	(72.315.477)	(139.892.255)	(212.207.732)
Số dư tại ngày 01/01/2016	36.000.000.000	21.052.708.180	58.035.046.397	46.878.085.649	87.978.974.552	249.944.814.778
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	15.614.636.724	14.679.509.858	30.294.146.582
Chia cổ tức	-	-	-	(3.600.000.000)	(1.051.584.000)	(4.651.584.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.082.864.086	(13.082.864.086)	-	-
Tặng khác	-	-	-	22.103.083	49.864.922	71.968.005
Số dư tại ngày 30/06/2016	36.000.000.000	21.052.708.180	71.117.910.483	45.831.961.370	101.656.765.332	275.659.345.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	36.000.000.000	36.000.000.000
Cộng	36.000.000.000	36.000.000.000

5.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tập đoàn sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15.614.636.724	13.714.248.943
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.337	6.857

5.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tập đoàn sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15.614.636.724	13.714.248.943
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.337	3.810

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại: USD	38.844,76	16.934,94
Nợ khó đòi đã xử lý	3.060.379.921	3.060.379.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢN KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu:		
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	71.002.558.509	57.174.964.192
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.062.321.089	6.845.452
Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD	161.737.387.786	140.343.031.487
Cộng	<u>234.802.267.384</u>	<u>197.524.841.131</u>

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán trong kỳ.

6.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	63.224.605.949	47.560.028.975
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.801.064	8.594.000
Giá vốn hoạt động khai thác khoáng sản và VLXD	107.642.568.693	102.625.857.387
Cộng	<u>170.872.975.706</u>	<u>150.194.480.362</u>

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	708.901.209	692.714.054
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.374.403	60.438.765
Cộng	<u>731.275.612</u>	<u>753.152.819</u>

6.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	651.520.119	210.829.091
Chi phí tài chính khác	24.087.737	31.693.348
Cộng	<u>675.607.856</u>	<u>242.522.439</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.981.168.342	2.122.511.042
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.000.437.734	755.719.825
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	9.272.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.044.826.245	1.029.478.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.470.283	219.482.982
Chi phí bằng tiền khác	901.285.458	629.548.434
Cộng	6.504.188.062	4.766.013.600

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.917.467.719	11.470.883.501
Chi phí vật liệu quản lý	438.645.898	508.447.464
Chi phí đồ dùng văn phòng	932.748.496	427.401.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.610.060.542	1.172.200.923
Thuế, phí và lệ phí	2.050.630.192	919.924.725
Chi phí dự phòng	993.780.236	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.014.242.706	1.897.483.514
Chi phí bằng tiền khác	2.566.617.316	1.707.343.779
Cộng	20.524.193.105	18.103.685.160

6.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.611.739.346	2.521.345.583
Thu nhập khác	329.123.463	275.553.162
Cộng	1.940.862.809	2.796.898.745

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.587.125.666	87.521.909.278
Chi phí nhân công	39.009.589.174	35.477.466.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.810.247.010	14.001.840.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.750.241.017	26.416.989.855
Chi phí khác bằng tiền	13.072.632.581	7.915.481.400
Cộng	199.229.835.448	171.333.687.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	38.037.091.293	27.192.485.859
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.432.227.338	170.237.463
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	719.680.046	116.042.218
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	39.749.638.585	27.246.681.104
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22 %
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	7.949.927.717	5.994.269.843
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	48.817.907	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	7.998.745.624	5.994.269.843

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và kỳ trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao TSCĐ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	(246.892.224)	(125.888.889)	(372.781.113)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm trước	(4.804.046)	30.333.334	25.529.288
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng cuối năm trước	184.595.377	34.373.739	218.969.116
Tại ngày 01/01/2016	(67.100.893)	(61.181.817)	(128.282.710)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	(206.598.892)	(49.202.021)	(255.800.913)
Tại ngày 30/06/2016	(273.699.785)	(110.383.838)	(384.083.623)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	50.957.534.782	13.676.659.400

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(46.798.307.445)	(11.138.659.400)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Sản xuất gạch Tuynel;

(Xem tiếp trang sau)

TY
TU
NA
C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	165.381.853.941	30.362.829.321	15.189.716.003	36.397.747.186	21.586.610.982	(34.699.643.049)	234.219.114.384
GVHB	131.793.904.856	27.658.202.296	10.721.644.078	21.243.462.292	13.219.789.005	(33.764.026.821)	170.872.975.706
Lãi gộp	33.587.949.085	2.704.627.025	4.468.071.925	15.154.284.894	8.366.821.977	(935.616.228)	63.346.138.678
Chi phí bán hàng	4.704.003.323	20.866.923	532.621.050	823.574.179	423.122.587	-	6.504.188.062
Chi phí QLDN	13.020.107.709	1.697.707.076	1.135.060.068	2.162.422.739	1.613.003.710	895.891.803	20.524.193.105
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	15.863.838.053	986.053.026	2.800.390.807	12.168.287.976	6.330.695.680	(1.831.508.031)	36.317.757.511
Doanh thu tài chính	58.956.588	1.934.337.094	79.278	628.449.784	102.868	(1.890.650.000)	731.275.612
Chi phí tài chính	521.875.131	153.398.435	90.792	-	243.498	-	675.607.856
Lợi nhuận HĐ tài chính	(462.918.543)	1.780.938.659	(11.514)	628.449.784	(140.630)	(1.890.650.000)	55.667.756
Thu nhập khác	1.988.089.402	227.272.738	21	121.839.148	3.661.500	(400.000.000)	1.940.862.809
Chi phí khác	207.268.831	223.796	5.782.182	40.928.174	22.993.800	-	277.196.783
Lợi nhuận khác	1.780.820.571	227.048.942	(5.782.161)	80.910.974	(19.332.300)	(400.000.000)	1.663.666.026
Tổng lợi nhuận trước thuế	17.181.740.081	2.994.040.627	2.794.597.132	12.877.648.734	6.311.222.750	(4.122.158.031)	38.037.091.293
Chi phí thuế TNDN							7.998.745.624
Chi phí thuế hoãn lại							(255.800.913)
Lợi nhuận sau thuế							30.294.146.582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình Tại ngày 30/06/2016 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 30/06/2016 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 30/06/2016 VND	Gạch Tại ngày 30/06/2016 VND	Cao lanh Tại ngày 30/06/2016 VND	Loại trừ Tại ngày 30/06/2016 VND	Tổng cộng Tại ngày 30/06/2016 VND
Tài sản của bộ phận	334.964.262.634	35.149.363.195	17.584.291.602	42.135.652.835	24.989.622.066	(61.985.748.153)	392.837.444.179
Tài sản không phân bổ	94.828.283	289.255.340	-	-	-	-	384.083.623
Tổng tài sản	335.059.090.917	35.438.618.535	17.584.291.602	42.135.652.835	24.989.622.066	(61.985.748.153)	393.221.527.802
Nợ phải trả của bộ phận	95.801.997.177	6.931.521.309	3.467.655.765	8.309.230.920	4.928.001.025	(1.876.223.759)	117.562.182.437
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	95.801.997.177	6.931.521.309	3.467.655.765	8.309.230.920	4.928.001.025	(1.876.223.759)	117.562.182.437
	Thi công công trình Kỳ này VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ này VND	Gồm sứ chịu lửa Kỳ này VND	Gạch Kỳ này VND	Cao lanh Kỳ này VND	Loại trừ Kỳ này VND	Tổng cộng Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	18.350.359.099	2.721.623.637	-	400.000.000	-	(400.000.000)	21.071.982.736
Chi phí khấu hao trong kỳ	12.300.654.938	1.049.120.924	1.955.012.705	551.717.725	1.081.619.506	(127.878.788)	16.810.247.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	129.664.280.797	12.006.052.807	17.240.356.840	33.332.865.923	28.495.120.001	(23.444.710.394)	197.293.965.974
GVHB	102.685.121.307	11.608.914.997	11.957.427.786	25.635.347.340	21.851.754.873	(23.544.085.941)	150.194.480.362
Lãi gộp	26.979.159.490	397.137.810	5.282.929.054	7.697.518.583	6.643.365.128	99.375.547	47.099.485.612
Chi phí bán hàng	3.195.939.823	38.379.519	643.075.284	551.507.732	337.111.242	-	4.766.013.600
Chi phí QLDN	7.741.334.359	2.726.181.012	2.314.145.013	2.633.573.401	2.705.118.042	(16.666.667)	18.103.685.160
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	16.041.885.308	(2.367.422.721)	2.325.708.757	4.512.437.450	3.601.135.844	116.042.214	24.229.786.852
Doanh thu tài chính	4.689.036.475	1.125.476.030	22.703	193.656.567	1.227.044	(5.256.266.000)	753.152.819
Chi phí tài chính	202.970.214	39.506.035	4.492	-	41.698	-	242.522.439
Lợi nhuận HĐ tài chính	4.486.066.261	1.085.969.995	18.211	193.656.567	1.185.346	(5.256.266.000)	510.630.380
Thu nhập khác	2.329.259.228	282.622.443	160.022.000	24.994.692	382	-	2.796.898.745
Chi phí khác	80.779.037	240.064.519	1.749.587	21.054.305	1.182.670	-	344.830.118
Lợi nhuận khác	2.248.480.191	42.557.924	158.272.413	3.940.387	(1.182.288)	-	2.452.068.627
Tổng lợi nhuận trước thuế	22.776.431.760	(1.238.894.802)	2.483.999.381	4.710.034.404	3.601.138.902	(5.140.223.786)	27.192.485.859
Chi phí thuế TNDN							5.994.269.843
Chi phí thuế hoãn lại							25.529.288
Lợi nhuận sau thuế							21.172.686.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình Tại ngày 01/01/2016 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2016 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2016 VND	Gạch Tại ngày 01/01/2016 VND	Cao lanh Tại ngày 01/01/2016 VND	Loại trừ Tại ngày 01/01/2016 VND	Tổng cộng Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản của bộ phận	348.869.501.644	13.757.242.042	19.755.015.720	38.194.759.911	32.651.385.860	(69.830.745.051)	383.397.160.126
Tài sản không phân bổ	40.404.040	87.878.670	-	-	-	-	128.282.710
Tổng tài sản	348.909.905.684	13.845.120.712	19.755.015.720	38.194.759.911	32.651.385.860	(69.830.745.051)	383.525.442.836
Nợ phải trả của bộ phận	125.145.605.566	2.542.478.806	3.650.928.626	7.058.781.643	6.034.309.515	(10.851.476.097)	133.580.628.059
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	125.145.605.566	2.542.478.806	3.650.928.626	7.058.781.643	6.034.309.515	(10.851.476.097)	133.580.628.059
	Thi công công trình Kỳ trước VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ trước VND	Gồm sứ chịu lửa Kỳ trước VND	Gạch Kỳ trước VND	Cao lanh Kỳ trước VND	Loại trừ Kỳ trước VND	Tổng cộng Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	33.057.427.415	43.600.000	-	-	710.754.545	-	33.811.781.960
Chi phí khấu hao trong kỳ	8.187.325.545	1.238.286.822	2.038.263.655	1.179.956.888	1.358.007.099	(121.212.121)	13.880.627.888

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu và/hoặc tồn tại sự kiểm soát với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản & VLXD Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng 40	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
5. Hội đồng quản trị Tập đoàn và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư vay ngắn hạn với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Vay – Xem thêm mục 5.11:		
Ông Lê Đình Hiền	(4.453.427.500)	(5.054.427.500)
Ông Hầu Văn Tuấn	(470.000.000)	-
Cộng	<u>(4.923.427.500)</u>	<u>(5.054.427.500)</u>

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Vay:		
Ông Lê Đình Hiền	3.489.490.000	5.454.427.500
Ông Hầu Văn Tuấn	1.590.000.000	-
Cộng	<u>5.079.490.000</u>	<u>5.454.427.500</u>

Tập đoàn nhận tiền từ các bên có liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị của Tập đoàn	952.000.000	738.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn	2.522.800.000	1.747.000.000
Cộng	<u>3.474.800.000</u>	<u>2.485.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào 29 ngày tháng 08 năm 2016.



Lê Đình Hiến
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập